

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG ƯƠNG BÍ**

Số: 138/TB-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Uông Bí, ngày 06 tháng 10 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách  
phường 9 tháng đầu năm 2025**

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 03/7/2025 của UBND phường Uông Bí về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Trên cơ sở báo cáo của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị, UBND phường thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách phường 9 tháng đầu năm 2025 (có biểu số liệu và thuyết minh kèm theo).

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên Trang thông tin điện tử thành phần phường Uông Bí.

UBND phường Uông Bí Thông báo để các cơ quan, Phòng, ban, ngành, đơn vị được biết./. *th*

**Nơi nhận:**

- Phòng, ban, đơn vị thuộc phường (T/h);
- TT cung ứng dịch vụ phường (T/h);
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Hòa**

## BÁO CÁO

**Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách phường 9 tháng đầu năm 2025**

*(Kèm theo Thông báo số 138/TB-UBND ngày 06/10/2025 của UBND phường)*

### 1. Về thu Ngân sách (Biểu số 114/CK-NSNN)

1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2025 đạt: 801,016 tỷ đồng = 34% dự toán năm.

1.2. Tổng thu Ngân sách xã đạt: 188,043 tỷ đồng/230,8 tỷ đồng = 80% dự toán năm; trong đó:

- Các khoản thu 100% đạt: 0,916 tỷ đồng/1,35 tỷ đồng = 68% dự toán năm; cụ thể như sau:

+ Thu phí và lệ phí đạt: 0,499 tỷ đồng/0,73 tỷ đồng = 68% dự toán năm;

+ Thu khác ngân sách đạt: 0,417 tỷ đồng/0,62 tỷ đồng = 67% dự toán năm.

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % đạt: 25,378 tỷ đồng/28,672 tỷ đồng = 89% dự toán năm; cụ thể như sau:

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt: 1,393 tỷ đồng/4,066 tỷ đồng = 34% dự toán năm;

+ Lệ phí trước bạ đạt: 5,533 tỷ đồng/4,25 tỷ đồng = 130% dự toán năm;

+ Thu ngoài quốc doanh đạt: 5,256 tỷ đồng/12,298 tỷ đồng = 43% dự toán năm;

+ Thuế thu nhập cá nhân đạt: 13,196 tỷ đồng/8,058 tỷ đồng = 164% dự toán năm;

- Thu chuyển nguồn đạt: 49,959 tỷ đồng/48,811 tỷ đồng = 102% dự toán năm;

- Thu kết dư ngân sách đạt: 3,899 tỷ đồng/3,899 tỷ đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đạt: 107,891 tỷ đồng/107,891 tỷ đồng = 71% dự toán năm;

### 2. Về chi Ngân sách (Biểu số 115/CK-NSNN)

2.1. Tổng số chi: 120,369 tỷ đồng/230,8 tỷ đồng = 52% dự toán năm.

2.2. Chi thường xuyên đạt: 116,329 tỷ đồng/207,156 tỷ đồng = 56% dự toán năm.

Ngay sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, UBND phường đã trình HĐND phường và giao dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương chi tiết



đến các đơn vị, phòng, ban để các đơn vị chủ động trong việc phân khai, điều hành chi ngân sách.

Nhiệm vụ chi được UBND phường điều hành một cách linh hoạt; thực hiện rà soát, kiểm soát các khoản chi ngân sách đảm bảo theo dự toán; các nhiệm vụ chi quan trọng như an sinh xã hội, nhiệm vụ chính trị... đều được đảm bảo kịp thời, đúng quy định. Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên, tập trung nguồn kinh phí để cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trụ sở làm việc, trường học, đường xã, kênh mương nội đồng...

Giao phòng chuyên môn thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện chế độ chính sách ở các đơn vị; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách.

Kiện toàn Hội đồng tư vấn thuế phường Ưông Bí, phối hợp với Thuế cơ sở 4 thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước.

Trên đây là Báo cáo khái quát tình hình thực hiện dự toán ngân sách phường 9 tháng đầu năm 2025./. 

**Nơi nhận:**

- TT Đảng ủy (B/c);
- TT HĐND phường (B/c);
- Các CT, PCT UBND phường (B/c);
- Các, phòng, ban đơn vị thuộc phường;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Hòa**

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 138/TB-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND phường Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                           | Dự toán năm    | Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025 | So sánh (%) |
|-----|------------------------------------|----------------|--------------------------------|-------------|
| A   | B                                  | 1              | 2                              | 3=2/1       |
| I   | <b>TỔNG SỐ THU</b>                 | <b>230.800</b> | <b>188.043</b>                 | <b>81</b>   |
| 1   | Các khoản thu xã hưởng 100%        | 1.350          | 916                            | 68          |
| 2   | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 28.672         | 25.378                         | 89          |
| 3   | Thu bổ sung                        | 151.967        | 107.891                        |             |
| -   | Thu bổ sung cân đối                | 128.323        | 54.420                         |             |
| -   | Thu bổ sung có mục tiêu            | 23.644         | 53.470                         |             |
| 4   | Thu chuyển nguồn                   | 48.811         | 49.959                         |             |
| 5   | Thu kết dư ngân sách năm trước     | 0              | 3.899                          |             |
| II  | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                 | <b>230.800</b> | <b>120.369</b>                 | <b>52</b>   |
|     | Trong đó:                          |                |                                |             |
| 1   | Chi đầu tư phát triển              |                | 2.017                          |             |
| 2   | Chi thường xuyên                   | 198.870        | 116.329                        | 58          |
| 3   | Dự phòng                           | 8.286          |                                | 0           |
|     |                                    |                |                                |             |





# **ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số 138/TB-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND phường Ương Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG                                                      | Dự toán năm 2025 |                | Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025 |                | So sánh (%) |           |
|-----------|---------------------------------------------------------------|------------------|----------------|--------------------------------|----------------|-------------|-----------|
|           |                                                               | Thu NSNN         | Thu NSX        | Thu NSNN                       | Thu NSX        | Thu NSNN    | Thu NSX   |
| A         | B                                                             | 1                | 2              | 3                              | 4              | 5=3/1       | 6=4/2     |
|           | <b>TỔNG THU</b>                                               | <b>2.342.618</b> | <b>230.800</b> | <b>801.016</b>                 | <b>188.043</b> | <b>34</b>   | <b>81</b> |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu 100%</b>                                     | <b>81.346</b>    | <b>1.350</b>   | <b>15.744</b>                  | <b>916</b>     | <b>19</b>   | <b>68</b> |
| 1         | Thu phí, lệ phí                                               | 65.637           | 730            | 14.244                         | 499            | 22          | 68        |
| 2         | Thu đất công hoa lợi                                          |                  |                |                                |                |             |           |
| 3         | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                         |                  |                |                                |                |             |           |
| 4         | Thu phạt tịch, thu khác theo quy định                         |                  |                |                                |                |             |           |
| 5         | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo quy định |                  |                |                                |                |             |           |
| 6         | Đóng góp của nhân dân theo quy định                           |                  |                |                                |                |             |           |
| 7         | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                   |                  |                |                                |                |             |           |
| 8         | Thu khác                                                      | 15.709           | 620            | 1.500                          | 417            | 10          | 67        |
| <b>II</b> | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b>                   | <b>2.060.494</b> | <b>28.672</b>  | <b>623.523</b>                 | <b>25.378</b>  | <b>30</b>   | <b>89</b> |
| 1         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                              | 4.066            | 4.066          | 1.393                          | 1.393          | 34          | 34        |
| 2         | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình               |                  |                |                                |                |             |           |
| 3         | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                  |                  |                |                                |                |             |           |
| 4         | Lệ phí trước bạ nhà đất                                       | 34.250           | 4.250          | 14.219                         | 5.533          | 42          | 130       |
| 5         | Thu tiền sử dụng đất                                          | 102.000          |                | 147.359                        |                | 144         |           |
| 6         | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                              | 20.000           |                | 512                            |                | 3           |           |
| 7         | Thu từ doanh nghiệp NN TW                                     | 1.596.246        |                | 276.486                        |                | 17          |           |

|     |                                              |         |         |         |         |     |     |
|-----|----------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|-----|-----|
| 8   | Thu từ doanh nghiệp NN địa phương            | 4.069   |         | 116     |         | 3   |     |
| 9   | Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài    | 400     |         | 123     |         | 31  |     |
| 10  | Thu ngoài quốc doanh                         | 197.955 | 12.298  | 87.900  | 5.256   | 44  | 43  |
| 11  | Thuế thu nhập cá nhân                        | 101.211 | 8.058   | 95.321  | 13.196  | 94  | 164 |
| 12  | Thuế bảo vệ môi trường                       | 297     |         | 68      |         | 23  |     |
| 11  | Thu tiền cấp quyền khai thác                 |         |         | 26      |         |     |     |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã |         |         |         |         |     |     |
| IV  | Thu chuyển nguồn                             | 48.811  | 48.811  | 49.959  | 49.959  | 102 | 102 |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước               |         |         | 3.899   | 3.899   |     |     |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên            | 151.967 | 151.967 | 107.891 | 107.891 | 71  | 71  |
| -   | Thu bổ sung cân đối                          | 128.323 | 128.323 | 54.420  | 54.420  | 42  | 42  |
| -   | Thu bổ sung có mục tiêu                      | 23.644  | 23.644  | 53.470  | 53.470  | 226 | 226 |



(Kèm theo Thông báo số 138/TB-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND phường Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]